

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh
Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 356/TTr-SKHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035, với nội dung chính như sau:

1. Hiện trạng ba loại rừng trước quy hoạch:

Tổng diện tích đất trong quy hoạch ba loại rừng trước thời điểm rà soát, điều chỉnh (theo kết quả kiểm kê rừng năm 2016) là 71.672,85 ha, trong đó: rừng đặc dụng 32.002,66 ha; rừng phòng hộ 29.808,29 ha; rừng sản xuất 9.861,90 ha, cụ thể:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng	71.672,85	32.002,66	29.808,29	9.861,90
1. Đất có rừng	64.992,57	29.768,50	26.235,90	8.988,17

- Rừng tự nhiên	44.676,03	24.834,95	15.853,59	3.987,49
- Rừng trồng	20.316,54	4.933,55	10.382,31	5.000,68
2. Đất chưa có rừng	6.680,28	2.234,16	3.572,39	873,73
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	1.577,64	390,28	1.169,69	17,67
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.779,98	1.028,05	679,57	72,36
- Đất có cây nông nghiệp	2.524,75	594,40	1.258,01	672,34
- Đất trống khác	797,91	221,43	465,12	111,36

2. Hiện trạng ba loại rừng sau quy hoạch:

Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2025 được điều chỉnh là 72.253,43 ha; trong đó: rừng đặc dụng là 31.650,38 ha (chiếm 43,8%), rừng phòng hộ là 30.174,56 ha (chiếm 41,8%), rừng sản xuất là 10.428,49 ha (chiếm 14,4%), cụ thể:

a) Quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2025 phân theo loại đất, loại rừng:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo ba loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng diện đất quy hoạch ba loại rừng	72.253,43	31.650,38	30.174,56	10.428,49
1. Đất có rừng	68.673,61	29.835,66	28.651,71	10.186,24
- Rừng tự nhiên	46.381,88	24.764,85	17.364,45	4.252,58
- Rừng trồng	22.291,73	5.070,81	11.287,26	5.933,66
2. Đất chưa có rừng	3.579,82	1.814,72	1.522,85	242,25
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	629,60	352,28	258,79	18,53
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.838,87	1.011,59	724,76	102,52
- Đất có cây nông nghiệp	343,63	256,86	86,77	
- Đất trống khác	767,72	193,99	452,53	121,20

b) Quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2025 phân theo đơn vị hành chính:

Đơn vị: ha

Huyện	Tổng diện tích	Phân theo ba loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	72.253,43	31.650,38	30.174,56	10.428,49
1. Tân Biên	31.520,73	30.086,36		1.434,37
2. Châu Thành	4.682,96	191,04		4.491,92

3. Bến Cầu	775,13			775,13
4. Trảng Bàng	147,35			147,35
5. Tân Châu	33.347,52	33,26	29.734,54	3.579,72
6. Dương Minh Châu	659,17	219,15	440,02	
7. TP. Tây Ninh	1.120,57	1.120,57		

3. So sánh kết quả quy hoạch ba loại rừng trước và sau điều chỉnh:

a) Quy mô đất quy hoạch ba loại rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2025 tăng 580,58 ha; trong đó: đất có rừng tăng 3.681,04 ha và đất chưa có rừng giảm 3.100,46, cụ thể:

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích trước quy hoạch	Diện tích sau quy hoạch	Tăng (+)/ giảm(-)
Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng	71.672,85	72.253,43	580,58
1. Đất có rừng	64.992,57	68.673,61	3.681,04
- Rừng tự nhiên	44.676,03	46.381,88	1.705,85
- Rừng trồng	20.316,54	22.291,73	1.975,19
2. Đất chưa có rừng	6.680,28	3.579,82	-3.100,46
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	1.577,64	629,60	-948,04
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	1.779,98	1.838,87	58,89
- Đất có cây nông nghiệp	2.524,75	343,63	-2.181,12
- Đất trống khác	797,91	767,72	-30,19

b) Theo chức năng ba loại rừng: Tổng diện tích đất quy hoạch ba loại rừng giai đoạn 2016-2025 tăng 580,58 ha; trong đó: rừng đặc dụng giảm 352,28 ha, rừng phòng hộ tăng 366,27 ha và rừng sản xuất tăng 566,59 ha, cụ thể:

Đơn vị: ha

Chức năng ba loại rừng	Diện tích trước điều chỉnh	Diện tích sau điều chỉnh	Tăng/giảm (+/-)
Đất lâm nghiệp	71.672,85	72.253,43	580,58
1. Rừng đặc dụng	32.002,66	31.650,38	-352,28
2. Rừng phòng hộ	29.808,29	30.174,56	366,27
3. Rừng sản xuất	9.861,90	10.428,49	566,59

(Có Báo cáo, bản đồ, tài liệu kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Kết quả điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng nêu tại Điều 1 Quyết định này là số liệu pháp lý, làm căn cứ để thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh. Giao các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm xây dựng kế hoạch quản lý, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp theo quy định pháp luật hiện hành.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Tổ chức công bố, bàn giao kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2025, định hướng đến năm 2035 đến từng địa phương cấp huyện, chủ rừng.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các đơn vị chủ rừng, địa phương phù hợp với quy hoạch.

- Phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và địa phương lập kế hoạch chi tiết thực hiện quy hoạch và quản lý quy hoạch.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng theo đúng quy hoạch;

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị chủ rừng và các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch cắm mốc ranh giới đất lâm nghiệp tại các đơn vị chủ rừng do Nhà nước quản lý.

- Hướng dẫn các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ tổ chức xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng.

- Phối hợp với UBND cấp huyện và các Ban quản lý rừng lập hồ sơ quản lý đối với đất sản xuất nông nghiệp hiện còn trong quy hoạch ba loại rừng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT TU, UBND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- LĐVP-CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

14KTN_VNAM_QDUB

30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

1

PHỤ LỤC I

HIỆN TRẠNG BA LOẠI RỪNG TRƯỚC RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3.189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
		H. Bến Cầu	H. Châu Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu	TP. Tây Ninh
Tổng diện tích tự nhiên	404.125,30	23.750,20	58.093,50	43.559,60	86.097,20	110.319,90	14.000,80
I. Đất quy hoạch 3 loại rừng	71.672,85	775,13	4.604,59	659,17	31.362,57	32.727,72	1.543,67
1. Đất rừng đặc dụng	32.002,66		191,04	219,15	30.015,54	33,26	1.543,67
a) Đất có rừng	29.768,50		185,27	212,38	27.909,87	33,26	1.427,72
- Rừng tự nhiên	24.834,95		184,61	3,69	23.656,14	33,26	957,25
- Rừng trồng	4.933,55		0,66	208,69	4.253,73		470,47
b) Đất chưa có rừng	2.234,16		5,77	6,77	2.105,67		115,95
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	390,28		1,18		351,32		37,78
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	1.028,05		2,81	1,02	968,61		55,61
- Đất có cây nông nghiệp	594,40		1,78		592,62		
- Đất trồng khác	221,43			5,75	193,12		22,56
2. Đất rừng phòng hộ	29.808,29			440,02		29.368,27	
a) Đất có rừng	26.235,90			193,01		26.042,89	
- Rừng tự nhiên	15.853,59					15.853,59	
- Rừng trồng	10.382,31			193,01		10.189,30	
b) Đất chưa có rừng	3.572,39			247,01		3.325,38	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	1.169,69			2,68		1.167,01	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	679,57			5,07		674,50	

- Đất có cây nông nghiệp	1.258,01				73,33		1.184,68
- Đất trồng khác	465,12				165,93		299,19
3. Đất rừng sản xuất	9.861,90	775,13	4.413,55			1.347,03	3.326,19
a) <i>Đất có rừng</i>	8.988,17	769,20	4.250,64			1.149,99	2.818,34
- Rừng tự nhiên	3.987,49	712,20	3.267,65			7,64	
- Rừng trồng	5.000,68	57,00	982,99			1.142,35	2.818,34
b) <i>Đất chưa có rừng</i>	873,73	5,93	162,91			197,04	507,85
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	17,67	5,26	12,41				
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	72,36	0,67	11,56				60,13
- Đất có cây nông nghiệp	672,34		114,57			178,14	379,63
- Đất trồng khác	111,36		24,37			18,90	68,09
II. Đất ngoài QH 3 loại rừng	332.452,45	22.975,07	53.488,91	42.900,43	54.734,63	77.592,18	12.457,13

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II

HIỆN TRẢNG BA LOẠI RỪNG TRƯỚC RÀ SOÁT, ĐIỀU CHỈNH THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số. 3.189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Diện tích	Ban quản lý rừng đặc dụng			Ban quản lý rừng phòng hộ	UBND xã
		VQG Lò Gò - Xa Mát	BQL Khu rừng VHLS Chàng Riệp	BQL Khu DL quốc gia Núi Bà Đen		
Tổng diện tích tự nhiên	404.125,30					
1. Đất quy hoạch 3 loại rừng	71.672,85	19.204,34	12.158,23	1.762,82	33.134,48	5.412,98
1. Đất rừng đặc dụng	32.002,66	19.204,34	10.811,20	1.762,82		224,30
a) Đất có rừng	29.768,50	17.363,38	10.546,49	1.640,10		218,53
- Rừng tự nhiên	24.834,95	15.476,15	8.179,99	960,94		217,87
- Rừng trồng	4.933,55	1.887,23	2.366,50	679,16		0,66
b) Đất chưa có rừng	2.234,16	1.840,96	264,71	122,72		5,77
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	390,28	351,32		37,78		1,18
- Đất trồng không có cây gỗ TS	1.028,05	810,46	158,15	56,63		2,81
- Đất có cây nông nghiệp	594,40	541,13	51,49			1,78
- Đất trồng khác	221,43	138,05	55,07	28,31		
2. Đất rừng phòng hộ	29.808,29				29.808,29	
a) Đất có rừng	26.235,90				26.235,90	
- Rừng tự nhiên	15.853,59				15.853,59	
- Rừng trồng	10.382,31				10.382,31	
b) Đất chưa có rừng	3.572,39				3.572,39	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	1.169,69				1.169,69	
- Đất trồng không có cây gỗ TS	679,57				679,57	
- Đất có cây nông nghiệp	1.258,01				1.258,01	

- Đất trồng khác	465,12				465,12	
3. Đất rừng sản xuất	9.861,90			1.347,03	3.326,19	5.188,68
a) Đất có rừng	8.988,17			1.149,99	2.818,34	5.019,84
- Rừng tự nhiên	3.987,49			7,64		3.979,85
- Rừng trồng	5.000,68			1.142,35	2.818,34	1.039,99
b) Đất chưa có rừng	873,73			197,04	507,85	168,84
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	17,67					17,67
- Đất trồng không có cây gỗ TS	72,36				60,13	12,23
- Đất có cây nông nghiệp	672,34			178,14	379,63	114,57
- Đất trồng khác	111,36			18,90	68,09	24,37
II. Đất ngoài QH 3 loại rừng	332.452,45					

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC III
QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2025 THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 8189/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Quy hoạch	Phân theo đơn vị hành chính								Tăng giảm (+/-)
			H. Bền Cầu	H. Châu - Thành	H. Dương Minh Châu	H. Tân Biên	H. Tân Châu	TP. Tây Ninh	H. Trảng Bàng		
Tổng diện tích tự nhiên	404.125,30	404.125,30	23.750,20	58.093,50	43.559,60	86.097,20	110.319,90	14.000,80	34.014,90		
I. Đất quy hoạch 3 loại rừng	71,6 2,85	72.253,43	775,13	4.682,96	659,17	31.520,73	33.347,52	1.120,57	147,35	580,58	
1. Đất rừng đặc dụng	32.002,66	31.650,38		191,04	219,15	30.086,36		33,26		-352,28	
<i>a) Đất có rừng</i>	<i>29.768,50</i>	<i>29.833,66</i>		<i>187,05</i>	<i>212,38</i>	<i>28.330,44</i>		<i>33,26</i>		<i>67,16</i>	
- Rừng tự nhiên	24.834,95	24.764,85		184,61	3,69	23.724,62		33,26		-70,10	
- Rừng trồng	4.933,55	5.070,81		2,44	208,69	4.605,82				137,26	
<i>b) Đất chưa có rừng</i>	<i>2.234,16</i>	<i>1.814,72</i>		<i>3,99</i>	<i>6,77</i>	<i>1.755,92</i>				<i>-419,44</i>	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	390,28	352,28		1, 8		351,10				-38,00	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	1.028,0	1.011,59		2,81	1,02	965,43				-16,46	
- Đất có cây nông nghiệp	594,40	256,86				256,86				-337,54	
- Đất trồng khác	221,43	193,99			5,75	182,53				-27,44	
2. Đất rừng 2 phòng hộ	29.808,29	30.174,56			440,02		29.734,54			366,27	
<i>a) Đất có rừng</i>	<i>26. 35,90</i>	<i>28.651,71</i>			<i>266,34</i>		<i>28.385,37</i>			<i>2.415,81</i>	
- Rừng tự nhiên	15.853,59	17.364,45					17.364,45			1.510,86	
- Rừng trồng	10.382,31	11.287,26			266,34		11.020,92			904,9	
<i>b) Đất chưa có rừng</i>	<i>3.572,39</i>	<i>1.522,85</i>			<i>173,68</i>		<i>1.349,17</i>			<i>-2.049,54</i>	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	1.169,69	258,79			2,68		256,11			-910,90	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	679,57	724,76			5,07		719,69			45,19	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC IV

QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2025 THEO CHỦ QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3.189./QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị: ha

Loại đất, loại rừng	Hiện trạng	Quy hoạch	Ban quản lý rừng đặc dụng				Ban quản lý RPH		UBND xã	Tổ chức khác	Tăng giảm (+/-)
			VQG Là Gò - Xa Mát	BQL Khu rừng VHIS Chiềng Rộc	BQL Khu DL QG Núi Bà Đen	BQL các Khu DTLS CMMN	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng				
Tổng diện tích tự nhiên	404.125,30	404.125,30									
1. Đất quy hoạch 3 loại rừng	71.672,85	72.253,43	19.159,59	12.227,42	1.339,72	236,01	33.754,28	5.312,11	224,30	580,58	
1. Đất rừng đặc dụng	32.002,66	31.650,38	19.159,59	10.838,11	1.339,72	88,66			224,30	-352,28	
a) Đất có rừng	29.768,50	29.835,66	17.607,90	10.633,88	1.284,91	88,66			220,31	67,16	
- Rừng tự nhiên	24.834,95	24.764,85	15.439,67	8.210,67	822,36	74,28			217,87	-70,10	
- Rừng trồng	4.933,55	5.070,81	2.168,23	2.423,21	462,55	14,38			2,44	137,26	
b) Đất chưa có rừng	2.234,16	1.814,72	1.551,69	204,23	54,81				3,99	-419,44	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	390,28	352,28	351,10						1,18	-38,00	
- Đất trồng không có cây gỗ TS	1.028,05	1.011,59	807,28	158,15	43,35				2,81	-16,46	
- Đất có cây nông nghiệp	594,40	256,86	256,86							-337,54	
- Đất trồng khác	221,43	193,99	136,45	46,08	11,46					-27,44	
2. Đất rừng phòng hộ	29.808,29	30.174,56					30.174,56			366,27	
a) Đất có rừng	26.235,90	28.651,71					28.651,71			2.415,81	
- Rừng tự nhiên	15.853,59	17.364,45					17.364,45			1.510,86	
- Rừng trồng	10.382,31	11.287,26					11.287,26			904,95	
b) Đất chưa có rừng	3.572,39	1.522,85					1.522,85			-2.049,54	
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	1.169,69	258,79					258,79			-910,90	
- Đất trồng không có cây gỗ TS	679,57	724,76					724,76			45,19	

PHỤ LỤC V
QUY HOẠCH CHUYỂN RA NGOÀI BA LOẠI RỪNG
GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số. 2189./QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

1. Quy hoạch chuyển ra ngoài ba loại rừng phân theo đơn vị hành chính

DVT: ha

Huyện	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	755,28	476,84	256,29	22,15
1. Châu Thành	53,74	53,74		
2. Tân Biên	14,32			14,32
3. Tân Châu	264,12		256,29	7,83
4. Thành phố Tây Ninh	423,10	423,10		

2. Quy hoạch chuyển ra ngoài ba loại rừng phân theo chủ quản lý

DVT: ha

Chủ quản lý	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	755,28	476,84	256,29	22,15
1. Ban quản lý rừng đặc dụng	476,84	476,84		
- Vườn Quốc gia Lò Gò – Xa Mát	44,75	44,75		
- Khu rừng VHLS Chàng Riệc	8,99	8,99		
- Ban quản lý Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	423,10	423,10		
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	264,12		256,29	7,83
- Ban QLRPH Dầu Tiếng	264,12		256,29	7,83
3. Ủy ban nhân dân xã	14,32			14,32

3. Quy hoạch chuyển ra ngoài ba loại rừng phân theo loại đất loại rừng

DVT: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	755,28	476,84	256,29	22,15

1. Đất có rừng	607,59	415,55	174,85	17,19
- Rừng tự nhiên	228,74	198,88	17,02	12,84
- Rừng trồng	378,85	216,67	157,83	4,35
2. Đất chưa có rừng	147,69	61,29	81,44	4,96
- Đất trồng có cây gỗ tái sinh	18,42	14,18	4,24	
- Đất trồng không có cây gỗ tái sinh	31,55	16,46	15,09	
- Đất có cây nông nghiệp	58,15	3,21	49,98	4,96
- Đất trồng khác	39,57	27,44	12,13	

4. Quy hoạch chuyển ra ngoài ba loại rừng phân theo mục đích sử dụng

DVT: ha

Mục đích chuyển đổi	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	755,28	476,84	256,29	22,15
1. Đất sản xuất nông nghiệp	208,13		200,30	7,83
- Đã cấp GCNQSDĐ trùng trên đất lâm nghiệp	205,82		197,99	7,83
- Sản xuất nông nghiệp	2,31		2,31	
2. Đất phi nông nghiệp	547,15	476,84	55,99	14,32
- Đất năng lượng	0,53		0,53	
- Đất thủy lợi	12,27			12,27
- Đất Quốc phòng và An ninh	65,87	48,96	14,86	2,05
- Đất giao thông	19,41	0,80	18,61	
- Đất có di tích, thắng cảnh	423,10	423,10		
- Đất ở nông thôn	25,20	3,21	21,99	
- Đất công trình công cộng	0,77	0,77		

PHỤ LỤC VI
QUY HOẠCH CHUYỂN VÀO BA LOẠI RỪNG GIAI ĐOẠN 2016-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số. 3189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh)

1. Quy hoạch chuyển vào ba loại rừng phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Huyện	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	1.335,86	131,78	883,92	320,16
1. Tân Biên	211,90	131,78		80,12
2. Châu Thành	92,69			92,69
3. Trảng Bàng	147,35			147,35
4. Tân Châu	883,92		883,92	

2. Quy hoạch chuyển vào ba loại rừng phân theo chủ quản lý

ĐVT: ha

Chủ quản lý	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	1.335,86	131,78	883,92	320,16
1. Ban quản lý rừng đặc dụng	314,19	131,78		182,41
- Khu rừng VHLS Chàng Riệp	78,18	43,12		35,06
- Ban quản lý khu di tích lịch sử Cách mạng Miền Nam	236,01	88,66		147,35
2. Ban quản lý rừng phòng hộ	883,92		883,92	
- Ban QL RPH Dầu Tiếng	883,92		883,92	
3. Ủy ban nhân dân xã	137,75			137,75

3. Quy hoạch chuyển vào ba loại rừng phân theo loại đất loại rừng

ĐVT: ha

Loại đất, loại rừng	Tổng diện tích	Phân theo loại rừng		
		Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
Tổng cộng	1.335,86	131,78	883,92	320,16

1. Đất có rừng	1.168,02	125,57	734,61	307,84
- Rừng tự nhiên	975,61	104,96	639,83	230,82
- Rừng trồng	192,41	20,61	94,78	77,02
2. Đất chưa có rừng	167,84	6,21	149,31	12,32
- Đất trống có cây gỗ tái sinh	28,29		28,29	
- Đất trống không có cây gỗ tái sinh	91,51		91,51	
- Đất có cây nông nghiệp	38,66	6,21	29,12	3,33
- Đất trống khác	9,38		0,39	8,99

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC VII

**CHUYỂN ĐỔI CHỨC NĂNG TRONG QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG
GIAI ĐOẠN 2016-2025**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2018
của UBND tỉnh)

1. Chuyển đổi chức năng trong ba loại rừng phân theo đơn vị hành chính

ĐVT: ha

Huyện	Chuyển đổi từ rừng đặc dụng sang quy hoạch rừng sản xuất	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất
Tổng diện tích	7,22	261,36
1. Tân Biên	7,22	
2. Tân Châu		261,36

2. Chuyển đổi chức năng trong ba loại rừng phân theo chủ quản lý

ĐVT: ha

Chủ quản lý	Chuyển đổi từ rừng đặc dụng sang quy hoạch rừng sản xuất	Chuyển đổi từ rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng sản xuất
Tổng diện tích	7,22	261,36
1. BQL RĐD (Khu rừng VHLS Chàng Riệp)	7,22	
2. BQL RPH (BQL Khu RPH Dầu Tiếng)		261,36

3. Chuyển đổi chức năng trong ba loại rừng phân theo loại đất loại rừng

ĐVT: ha

Loại đất, loại rừng	Chuyển rừng đặc dụng sang rừng sản xuất	Chuyển rừng phòng hộ sang rừng sản xuất
Tổng diện tích	7,22	261,36
1) Đất có rừng	7,22	163,41
- Rừng tự nhiên		45,51
- Rừng trồng	7,22	117,90
2) Đất chưa có rừng		97,95
- Đất trống có cây gỗ tái sinh		2,46

- Đất trống không có cây gỗ tái sinh		30,16
- Đất có cây nông nghiệp		64,48
- Đất trống khác		0,85

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC VIII

**TỔNG HỢP NHU CẦU CHUYÊN ĐỔI MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TỈNH TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 2016-2025**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3189/QĐ-UBND ngày 5/tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Danh mục các dự án có nhu cầu sử dụng đất	Huyện	Xã	Chủ quản lý	Phân theo ba loại rừng	Diện tích đưa ra ngoài QH 3 loại rừng	Mục đích chuyển đổi	Văn bản pháp lý
Tổng cộng							
Bố trí đất ở cho dân	Tân Biên	Xã Thanh Tây	VQG Lò Gò - Xa Mát	ĐD	3,21	ONT	Văn bản số 2460/VP-TH ngày 08/5/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về Kết luận cuộc họp Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả khảo sát thực tế tình hình dân di cư tự do từ Campuchia về cất nhà, chửi trên đất lâm nghiệp tại các xã thuộc huyện Tân Châu và đề xuất xử lý tồn tại thực hiện Đề án di dời dân ra khỏi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh
Xây dựng công trình công cộng	Tân Biên	Xã Thanh Tây	VQG Lò Gò - Xa Mát	ĐD	0,77	DCK	
Cửa khẩu quốc tế Tân Nam	Tân Biên	Xã Tân Bình	VQG Lò Gò - Xa Mát	ĐD	33,66	CQP&CAN	Nghị quyết 92/NQ-CP ngày 22/9/2017 của Chính phủ; Văn bản số 2183/UBND-KTN của UBND tỉnh Tây Ninh; Văn bản số 8088/BNN-TCLN ngày 16/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
Cửa khẩu Tổng Lê Chân	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	13,81	CQP&CAN	Quyết định số 1324/QĐ-UBND Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết của khâu chính Tổng Lê Chân, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
Chốt dân quân Cầu Càn Lê	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	1,05	CQP&CAN	Nghị quyết số 53/NQ-CP ngày 10/5/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Tây Ninh
Đất sản xuất nông nghiệp	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	152,83	NKH	Biên bản họp số 341/BB-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh và cho ý kiến báo cáo kết quả rà soát, điều chỉnh QH 3LR tỉnh tây Ninh (KV 522 và KV 681 địa phương đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân)

Danh mục các dự án có nhu cầu sử dụng đất	Huyện	Xã	Chủ quản lý	Phân theo ba loại rừng	Diện tích đưa ra ngoài QH 3 loại rừng	Mục đích chuyển đổi	Văn bản pháp lý
Đất sản xuất nông nghiệp	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	38,07	NKH	Quyết định số 281/QĐ-UB ngày 30/6/1993 của UBND tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 282/QĐ-UB ngày 30/6/1993 của UBND tỉnh Tây Ninh (Ruộng Trường)
Đất sản xuất nông nghiệp	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	2,31	NKH	Người dân đã sản xuất nông nghiệp từ rất lâu.
Đất sản xuất nông nghiệp	Tân Châu	Xã Tân Thành	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	7,09	NKH	Quyết định số 116/QĐ-UB ngày 31/5/1997 của UBND tỉnh Tây Ninh
Đất sản xuất nông nghiệp	Tân Châu	Xã Tân Thành	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	SX	7,83	NKH	
Đường dây 220kv Bình Long - Tây Ninh	Tân Châu	Xã Suối Ngõ	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	0,1	DNL	Nghị quyết số 13/2018/NQ- HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh
Đường dây 220kv Bình Long - Tây Ninh	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	0,19	DNL	
Đường dây điện 110kv Tân Hưng - Xi măng Tây Ninh	Tân Châu	Xã Suối Ngõ	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	0,1	DNL	Nghị quyết số 13/2018/NQ- HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh
Đường dây điện 110kv Tân Hưng - Xi măng Tây Ninh	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	0,14	DNL	
Đường giao thông đi cửa khẩu Tân Phú	Tân Biên	Xã Tân Bình	VQG Lò Gò - Xa Mát	ĐD	0,8	DGT	Văn bản số 3701/VP-KTN ngày 28/10/2010 của UBND tỉnh Tây Ninh về xử lý một số cây rừng nằm trong diện tích đất thi công đường Cửa khẩu phụ Tân Phú
Đường tỉnh 794	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	18,61	DGT	Nghị quyết số 24/2016/NQ - HĐND ngày 22/9/2016 của HĐND tỉnh Tây Ninh
Đường Tuần tra Biên giới tỉnh Tây Ninh	Châu Thành	Xã Phước Vĩnh	UBND xã Phước Vĩnh	SX	2,05	CQP&CAN	Quyết định số 734/QĐ-BQP ngày 14/3/2017 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng về việc phê duyệt Dự án đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu đợt 1 Dự án đường tuần tra biên giới tỉnh Tây Ninh (giai đoạn 2017-2020)

Danh mục các dự án có nhu cầu sử dụng đất	Huyện	Xã	Chủ quản lý	Phân theo ba loại rừng	Diện tích đưa ra ngoài QH 3 loại rừng	Mục đích chuyển đổi	Văn bản pháp lý
Dương Tuấn tra Biên giới tỉnh Tây Ninh	Tân Biên	Xã Tân Bình	VQG Lò Gò - Xa Mát	ĐD	6,31	CQP&CAN	
Khu dân cư ấp Tân Đông ở tiểu khu 54	Tân Châu	Xã Tân Thành	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	6,23	ONT	Người dân đã định cư và sống ổn định lâu năm
Khu dân cư ngã ba Đòng Ken 2	Tân Châu	Xã Tân Thành	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	4,15	ONT	Quyết định 236/QĐ-UBND ngày 27/6/2006 của UBND tỉnh Tây Ninh Thu hồi đất cầu BQL RPH hồ Dầu Tiếng
Khu du lịch Quốc gia Núi Bà Đen	Tây Ninh	Xã Thành Tân	BQL Khu DL quốc gia Núi Bà Đen	ĐD	423,10	DDT	QĐ 1099/QĐ - TTg ngày 05 tháng 9 năm 2018 về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng KDL QG Núi Bà Đen tỉnh Tây Ninh, đến năm 2035; Công văn 5800/BNN-TCLN ngày 31/7/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
Khu dân cư ấp Con Trăn	Tân Châu	Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	10,08	ONT	Nghị quyết số 13/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh
Cần cứ an ninh cục (Ban an ninh miền)	Tân Biên	Xã Tân Lập	BQL Khu rừng VHLS Chàng Riết	ĐD	8,99	CQP&CAN	Khu vực Ban an ninh miền đã xây dựng các công trình hạ tầng từ rất lâu (điều chỉnh để phù hợp với ranh giới thực tế Khu rừng đang quản lý)
Khu dân cư Suối Lam	Tân Châu	Xã Suối Ngõ	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	0,37	ONT	Người dân đã định cư và sống ổn định lâu năm
		Xã Tân Đông	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	PH	1,16	ONT	Người dân đã định cư và sống ổn định lâu năm
Tư trí tiêu khu vực phía Tây sông Vàm Cỏ Đông	Châu Thành	Xã Hòa Hội	UBND xã Hòa Hội	SX	12,27	DTL	Quyết định số 2527/QĐ-UBND ngày 27/10/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHỤ LỤC IX

TỔNG HỢP TỔNG HỢP ĐIỆN TÍCH ĐƯA VÀO QUY HOẠCH BA LOẠI RỪNG TỈNH TÂY NINH,

GIẢI ĐOẠN 2016-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3.189/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh)

Huyện	Xã	Chủ quản lý	Ba loại rừng	Tổng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Đất chưa có rừng
Tổng cộng				1.335,86	975,61	192,41	167,84
	- Xã Ninh Diên	UBND xã Ninh Diên	Rừng sản xuất	92,69	92,69		
1. Châu Thành	Tổng			92,69	92,69		
	- Xã Hòa Hiệp	UBND xã Hòa Hiệp	Rừng sản xuất	45,06	45,06		
	- Xã Tân Lập	BQL Khu DTL SVH CMMNVN	Rừng đặc dụng	88,66	74,28	14,38	
	- Xã Tân Lập	BQL Khu rừng VHLS Chang Riệc	Rừng đặc dụng	37,23	30,68	0,34	
	- Xã Tân Lập	BQL Khu rừng VHLS Chang Riệc	Rừng sản xuất	35,06	31,73		3,33
2. Tân Biên	- Xã Thanh Bình	BQL Khu rừng VHLS Chàng Riệc	Rừng đặc dụng	5,89		5,89	
	Tổng			211,90	181,75	20,61	9,54
	- Xã Suối Ngô	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	Rừng phòng hộ	436,72	283,22	65,15	88,35
3. Tân Châu	- Xã Tân Hòa	BQL Khu rừng Phòng hộ Dầu Tiếng	Rừng phòng hộ	447,20	356,61	29,63	60,96
	Tổng			883,92	639,83	94,78	149,31
4. Trảng Bàng	- Xã Đôn Thuận	BQL Khu DTL SVH CMMNVN	Rừng sản xuất	147,35	61,34	77,02	8,99
	Tổng			147,35	61,34	77,02	8,99